TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-ST
Ngày 01/02/2024
V/v: "Tranh chấp về thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Trần Văn Trung** và **ông Nguyễn Thành Lam**

Thư ký phiên tòa: **Ông Hà Văn Tuấn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: **Bà Lê Thị Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 03 năm 2023; Về việc: *"Tranh chấp về thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2024/QĐST-DS ngày 17/01/2024, giữa các đương sự:

+/ Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1957

Địa chỉ: 36/2 ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai

+/ Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn B,** sinh năm: 1961

Địa chỉ: 93/4 ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

+/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1968

Địa chỉ: 115/4 ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1952

Địa chỉ: 175/4 ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1954

Địa chỉ: 175/4 ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1965

Địa chỉ: 93/4 ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người giám hộ cho ông T3 có bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1968; địa chỉ: đội 4 ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số: 15/2022/QĐST-VDS ngày 09/9/2022 của TAND huyện T về việc yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự).

(Ông B, bà T1, bà T2, bà T có mặt tại phiên tòa; ông D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2023 các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha mẹ bà T là cụ ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1919 chết năm 1994 và cụ bà Nguyễn Thị O1, sinh năm 1922 chết năm 2018. Hai cụ có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3. Cha mẹ bà T không có con nuôi hay con riêng. Tài sản hai cụ tạo lập được là diện tích 507 m^2 đất thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 20; diện tích 3.388 m^2 đất thuộc thửa 105 tờ bản đồ số 9; diện tích 2.401 m^2 đất thuộc thửa 01 tờ bản đồ số 13 và diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04. Ngoài ra hai cụ không còn để lại di sản nào khác.

Đối với diện tích 507 m^2 đất thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9 khi cha bà T chết thì mẹ bà T đã cắt cho ông B ngang 03m chiều hết đất và bán thêm 01m ngang chiều dài hết đất với số tiền là 1,5 cây vàng nên diện tích còn lại là 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 (cũ thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thị O1. Hiện nay diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 (cũ thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9) do bà T đang quản lý, sử dụng. Diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn O, hiện không ai quản lý sử dụng. Thời điểm cha mẹ bà T còn sống thì hai cụ không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Cha bà T chết không có di chúc, ngày 16/8/2016 mẹ bà T cùng 05 người con gồm bà T, bà T2, bà T1, ông D và ông B đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà mỗi người được nhận trong ½ diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 cho mẹ là cụ bà Nguyễn Thị O1 được thụ hưởng. Cụ bà Nguyễn Thị O1 khi chết có để lại di chúc là để lại toàn bộ diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất cho ông T3 được thụ hưởng. Bà T và hai chị em gái là bà T2 và bà T1 có nghĩa vụ quản lý cho ông T3.

Đối với diện tích 3.388 m^2 đất thuộc thửa 105 tờ bản đồ số 9 và diện tích 2.401 m^2 đất thuộc thửa 01 tờ bản đồ số 13 thì khi còn sống cha mẹ bà T đã chia cho ông D và ông B nên bà T không tranh chấp.

Đối với số tiền 2.900 USD khi còn sống mẹ bà T là cụ O1 bán đất mà có, số tiền 2.900 USD các anh em thống nhất lấy một phần để lo ma chay cho mẹ, số còn lại sau đó các anh em trong gia đình đã tự chia với nhau. Ông B được chia 400 USD, ông D tự nhận 50 USD, số còn lại chia cho bà T và các chị em còn lại. Do đó, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền này. Ông B trình bày bà T mượn 1.500 USD, bà T1 mượn 1.400 USD là không đúng.

Nay bà T yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị O1 để lại đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn T3 được thụ hưởng.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 (qua đo đạc đất có diện tích là 5.576,6 m^2 đất theo trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 2413/2023 ngày 08/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Thống Nhất) là di sản của cha mẹ để lại, bà T yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật thành 06 phần bằng nhau, bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là toàn bộ diện tích đất trên và đồng ý thanh toán kỷ phần thừa kế cho các hàng thừa kế theo giá trị mà Tòa án đã định giá tại Chứng thư thẩm định giá số: 336/TĐG-CT ngày 08/11/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến.

Đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất thời điểm bà T và bà T2 ở cùng mẹ là cụ O1 thì hai bà có đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà vệ sinh, phòng ngủ. Ngoài ra hai bà không còn đầu tư xây dựng, tôn tạo tài sản gì khác. Nay bà T đồng ý nhập toàn bộ tài sản, công sức mà bà đã đầu tư như trên vào di sản để cho ông Thịnh được thụ hưởng như di chúc của cụ O1 đã lập. Đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống, khi bị bệnh và chi phí lo ma chay lúc cha mẹ chết thì bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 thì bà T xác định không có đầu tư tài sản, công sức gì trên đất.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chổ, đo đạc tài sản tổng số tiền bà T đã nộp tạm ứng là 6.753.000 đồng (sáu triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng) và tạm ứng chi phí định giá là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng). Tổng số tiền tạm ứng là 54.753.000đ (năm mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng) bà T tự chịu và không yêu cầu các hàng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T theo quy định.

Ngoài ra, bà T không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

+/ Theo bản tường trình đề ngày 06/4/2023 và các lời khai tiếp theo bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Cha mẹ ông B là cụ ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1919 và cụ bà Nguyễn Thị O1, sinh năm 1922, cả hai cụ đã chết như nguyên đơn trình bày là đúng. Cha mẹ ông B có 06 người con như phía nguyên đơn đã trình bày, cha mẹ ông B không có con nuôi hay con riêng gì. Di sản cha mẹ ông B chết để lại hiện nay như nguyên đơn trình bày là diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 04 là đúng. Khi mẹ ông cụ Oanh chết thì

cụ có để lại số tiền 2.900 USD, do cần tiền nên các anh em trong gia đình đã cho bà T mượn 1.500 USD, bà T1 mượn 1.400 USD. Hiện nay bà T và bà T1 chưa trả lại số tiền trên. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn để lại di sản gì khác và cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Ông B thừa nhận khi cha mẹ ông còn sống thì ông B và ông Nguyễn Văn D đã được hai cụ cho phần đất như nguyên đơn trình bày là đúng.

Theo ông B thì bản di chúc của mẹ ông là cụ bà Nguyễn Thị O1 để lại như nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có vấn đề, không đúng quy định. Đối với nội dung bản di chúc của mẹ ông để lại như nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án là phù hợp với nguyện vọng, ý chí của mẹ ông khi cụ còn sống. Khi mẹ ông còn sống thì bà có nguyện vọng là để lại di chúc cho ông Nguyễn Văn T3 được thụ hưởng phần diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610, tờ bản đồ số 20 và căn nhà trên đất. Nay nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc do mẹ ông là cụ bà Nguyễn Thị O1 để lại, cụ thể chia cho ông Nguyễn Văn T3 được nhận phần diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610, tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn và tài sản trên đất thì ông B đồng ý.

Đối với diện tích 5.523 m^2 đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 04 ông B đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, chia theo pháp luật. Trường hợp chia thành 06 phần bằng nhau theo hiện vật thì sẽ không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định. Ông B không đồng ý nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật là diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 04 và sau đó phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị thừa kế cho các hàng thừa kế khác, vì ông B không có điều kiện. Nay ông B xác định, vẫn giữ nguyên ý kiến của mình là đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 04 (qua đo đạc đất có diện tích là 5.576,6 m^2 đất theo trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 2413/2023 ngày 08/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Thống Nhất) thành 06 phần bằng nhau, ông B xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Ông B không thể cung cấp được vị trí đất là kỷ phần thừa kế mà ông xin nhận, kỷ phần ông xin nhận tùy Tòa án phân chia, quyết định. Trường hợp không thể phân chia theo ý kiến của ông thì ông B đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Đối với số tiền bà T mượn 1.500 USD và bà T1 mượn 1.400 USD của mẹ ông B để lại thì ông B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Ông B sẽ cùng các anh chị em trong gia đình thương lượng, thỏa thuận để cùng giải quyết. Nếu không được và có yêu cầu thì ông B sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất thời điểm ông B ở cùng mẹ là cụ O1 thì ông có đầu tư xây dựng chuồng heo, tuy nhiên chuồng heo do ông B xây dựng hiện đã không còn. Ngoài ra ông B không còn đầu tư xây dựng, tôn tạo tài sản gì khác. Nên ông B không yêu cầu Tòa án tính toán, xem xét giải quyết đối với tài sản, công sức mà ông B đã đầu tư như trên vào di sản. Đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống, khi bị bệnh và chi phí lo ma chay lúc cha mẹ chết thì ông B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 thì ông B xác định không có đầu tư tài sản, công sức gì trên đất.

Ngoài ra, ông B không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

+/ Theo đơn tường trình đề ngày 31/3/2023 và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, và ông Nguyễn Văn T3 (do bà Nguyễn Thị T1 là người giám hộ) trình bày:

Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T3 (do bà T1 là người giám hộ) thừa nhận về họ tên, năm sinh, năm mất của cha mẹ, di sản thừa kế và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày ở phần trên là đúng. Hai cụ không có con nuôi hay con riêng, thời điểm hai còn sống không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) đồng ý chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị O1 để lại đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610, tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn T3 được thụ hưởng.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 (qua đo đạc đất có diện tích là 5.576,6 m^2 đất theo trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 2413/2023 ngày 08/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Thống Nhất) là di sản của cha mẹ để lại thì bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) đồng ý chia theo pháp luật thành 06 phần bằng nhau. Bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) đồng ý nhận di sản thừa kế bằng giá trị và đồng ý để bà T được nhận di sản bằng hiện vật là toàn bộ diện tích đất trên và bà T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các hàng thừa kế theo giá trị mà Tòa án đã định giá tại Chứng thư thẩm định giá số: 336/TĐG-CT ngày 08/11/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến.

Đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất thời điểm bà T và bà T2 ở cùng mẹ là cụ O1 thì hai bà có đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà vệ sinh, phòng ngủ. Ngoài ra hai bà không còn đầu tư xây dựng, tôn tạo tài sản gì khác. Nay bà T2 đồng ý nhập toàn bộ tài sản, công sức mà bà đã đầu tư như trên vào di sản để cho ông Thịnh được thụ hưởng như di chúc của cụ O1 đã lập. Đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống, khi bị bệnh và chi phí lo ma chay lúc cha mẹ chết thì bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 thì bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) xác định không có đầu tư tài sản, công sức gì trên đất. Bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) xác định không có đầu tư công sức, tài sản gì trên đất đối với diện tích 370 m^2 thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất.

Về số tiền 2.900 USD của mẹ như nguyên đơn trình bày thì bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) thừa nhận là đúng. Bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền trên.

Ngoài ra, bà T2, bà T1 và ông T3 (do bà T1 là người giám hộ) không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Theo đơn tường trình đề ngày 31/3/2023 và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:

Họ tên, năm sinh, năm mất của cha mẹ của ông D, di sản thừa kế và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Hai cụ không có con nuôi hay con riêng, thời điểm hai còn sống không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Di sản cha mẹ để lại là diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610, tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn trên đất và diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 04, ngoài ra, hai cụ không còn để lại di sản nào khác. Trước khi chết thì mẹ ông Dlà cụ O1 có để lại di chúc cho ông T1 được quyền thụ hưởng diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610, tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 (qua đo đạc đất có diện tích là 5.576,6 m^2 đất theo trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 2413/2023 ngày 08/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Thống Nhất) là di sản của cha mẹ để lại thì không có di chúc, ông Dđồng ý chia theo pháp luật thành 06 phần bằng nhau. Ông D đồng ý nhận di sản thừa kế bằng giá trị và đồng ý để bà T được nhận di sản bằng hiện vật là toàn bộ diện tích đất trên và bà T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các hàng thừa kế theo giá trị mà Tòa án đã định giá tại Chứng thư thẩm định giá số: 336/TĐG-CT ngày 08/11/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến.

Đối với công sức chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống, khi bị bệnh và chi phí lo ma chay lúc cha mẹ chết thì ông D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 và diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn trên đất thì ông D xác định ông D không có đầu tư tài sản, công sức gì trên đất. Ngoài ra, ông D không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

+/ Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Căn cứ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án, người tiến hành tố tụng và các đương sự nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng. Tòa án và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Việc xác định quan hệ pháp luật đối với vụ án được thực hiện đúng quy định, việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn theo luật định.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự tại phiên tòa; căn cứ các quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26, 35, 39, 40, 68, 77, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 227, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 636; 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp về thừa kế" với bị đơn ông Nguyễn Văn B.

Đối với di sản là diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 có giá trị là 892.256.000đ (tám trăm chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng) chia theo pháp luật. Chia cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3 (do bà T1 là người giám hộ) kỷ phần thừa kế mỗi người được nhận tương ứng số tiền là 148.709.000đ (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

Đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và tài sản trên đất chia cho ông Nguyễn Văn T3 được thụ hưởng theo di chúc

Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 (theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số: 2413/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Thống Nhất cấp ngày 08/08/2023).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thâm, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3 mỗi người số tiền là 148.709.000đ (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

Về án phí: Việc chịu án phí và miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được thực hiện quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 26/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2024/QĐST-DS ngày 17/01/2024 cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D. Tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa ông D vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt ông Dũng.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp về thừa kế" được quy định tại Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại số 93/4 ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai và đối tượng tranh chấp trong vụ án là diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 và diện tích 370 m^2 đất thuộc

thửa 610 tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn trên đất tại xã G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất có thẩm quyền giải quyết.

[4] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn B là bị đơn; bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn Dg và ông Nguyễn Văn T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Cha mẹ của các đương sự là cụ ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1919, chết năm 1994 và cụ bà Nguyễn Thị O1, sinh năm: 1922, chết năm 2018. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623; điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do đó, ngày 06/3/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện thừa kế vẫn còn.

[6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí, quyền kháng cáo thì áp dụng các Điều 26, 35, 39, 40, 68, 77, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 227, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 636, 649, 650, 651; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí

[7] Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, các ý kiến yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cơ sở xác định: Cụ ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1919 chết năm 1994 và cụ bà Nguyễn Thị O1, sinh năm 1922 chết năm 2018 có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3. Hai cụ không có con nuôi hay con riêng. Tài sản hai cụ tạo lập được hiện đang tranh chấp là diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 (cũ thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9) và diện tích 5.532 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 (qua đo đạc có diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04). Ngoài ra các bên đương sự không còn tranh chấp di sản nào khác. Hai cụ khi còn sống không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 (cũ thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9) trước đây có diện tích 507 m^2 đất thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9 khi cha bà T chết thì mẹ bà T đã cắt cho ông B ngang 03m chiều hết đất và bán thêm 01m ngang chiều dài hết đất với số tiền là 1,5 cây vàng nên diện tích còn lại là 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 (cũ thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thị O1. Hiện nay diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 (cũ thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 9) do bà T đang quản

lý, sử dụng. Cụ bà Nguyễn Thị O1 có để lại di chúc lập ngày 04/02/2009 (BL 04) để lại toàn bộ diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất cho ông T3 được thụ hưởng. Theo bà T xác định di chúc do mẹ là cụ bà Nguyễn Thị O1 để lại là hoàn toàn hợp pháp, tại thời điểm lập di chúc thì tinh thần cụ O1 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị lừa dối hay ép buộc và di chúc được chính quyền địa phương xác nhận nội dung như trên là đúng (BL 86). Qúa trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nội dung này cũng được những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà T2, bà T1 và ông D thừa nhận là đúng (BL từ 49 đến 58).

Ông B cho rằng di chúc của cụ O1 lập ngày 04/02/2009 là có vấn đề, không hợp pháp vì thời điểm đó mẹ ông là cụ O1 đã lớn tuổi nên tinh thần không thể minh mẫn, sáng suốt để lập di chúc. Tòa án đã có Thông báo số: 03/TB-TA ngày 29/12/2023 về việc yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ để ông B cung cấp tài liệu chứng cứ đối với ý kiến, yêu cầu trên của ông (BL 44, 45, 182). Tuy nhiên, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Mặc dù vậy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông B xác định vẫn đồng ý thực hiện theo nguyện vọng của cụ O1 là để lại diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 và căn nhà cấp bốn trên đất cho ông T3 được thụ hưởng (BL 58a, 58b).

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 609, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 636 Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở xác định di chúc do cụ Nguyễn Thị O1 lập ngày 04/02/2009 để lại di sản là diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn và tài sản trên đất cho ông T3 được thụ hưởng là hợp pháp nên cần ghi nhận.

Đối với diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn O, hiện không ai quản lý sử dụng thì hai cụ không để lại di chúc. Căn cứ Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di sản là diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là 06 người gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3. Do bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là toàn bộ diện tích đất trên và đồng ý thanh toán kỷ phần thừa kế cho các hàng thừa kế theo giá trị mà Tòa án đã định giá tại Chứng thư thẩm định giá số: 336/TĐG-CT ngày 08/11/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến và được những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2, bà T1, ông T3 (do bà T1 là người giám hộ), ông D cùng thừa nhận và đồng ý là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông B đồng ý chia di sản thừa kế là diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 theo yêu cầu của nguyên đơn, ông B yêu cầu nhận bằng hiện vật. Ông B không đồng ý nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật là diện tích 5.576,6 m^2 đất và có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị

thừa kế cho các hàng thừa kế khác, vì ông B không có điều kiện. Xét yêu cầu trên của ông B thì thấy, trường hợp chia thừa kế cho ông B nhận bằng hiện vật thì không đủ diện tích đất để tách thửa theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền quy định về điều kiện tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, do ông B không cung cấp được vị trí đất (tứ cận đất phía Đông, phía Tây, phía Nam, phía Bắc) là kỷ phần thừa kế mà ông xin nhận nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, cần chia di sản thừa kế đối với diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 cho ông B được hưởng bằng giá trị là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với tài sản là số tiền 2.900 USD của cha mẹ để lại như ông B trình bày do ông B cùng các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chổ, đo đạc và định giá đất tranh chấp, tổng số tiền là 54.753.000đ (năm mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng). Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã tạm nộp số tiền này, bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên không yêu cầu các hàng thừa kế thanh toán lại nên cần ghi nhận.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

[10] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí theo quy định. Ông Nguyễn Văn T3 được miễn nộp án phí do là người khuyết tật, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, 40, 68, 77, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 227, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 636; 649, 650, 651 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí

[2] Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về "Tranh chấp về thừa kế" với bị đơn ông Nguyễn Văn B.

[2.2] Đối với di sản là diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 có giá trị là 892.256.000đ (tám trăm chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng) chia cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, ông

Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3 (do bà T1 là người giám hộ) kỷ phần thừa kế mỗi người được nhận tương ứng số tiền là 148.709.000đ (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn đồng) (892.256.000đ : 6)

[2.3] Chia cho ông Nguyễn Văn T1 (do bà Nguyễn Thị T1 là người giám hộ) được quyền thụ hưởng, quản lý, sử dụng và định đoạt đối với diện tích 370 m^2 đất thuộc thửa 610 tờ bản đồ số 20 cùng căn nhà cấp bốn và tài sản trên đất (theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số: 2414/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Thống Nhất cấp ngày 08/08/2023).

[2.4] Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với diện tích 5.576,6 m^2 đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 04 (theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số: 2413/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Thống Nhất cấp ngày 08/08/2023).

[2.5] Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3 (do bà T1 là người giám hộ) mỗi người số tiền là 148.709.000đ (một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

[2.6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chổ, đo đạc và định giá đất tranh chấp, tổng số tiền là 54.753.000đ (năm mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng) bà Nguyễn Thị T tự chịu toàn bộ số tiền trên.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí theo quy định. Ông Nguyễn Văn T3 được miễn nộp án phí do là người khuyết tật, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 7.435.000đ (bảy triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng) (148.709.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Sau khi án có hiệu lực pháp luật đương sự có liên quan đến diện tích đất được chia, giao quản lý và sử dụng có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[5] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[7] Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị 2, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn T3 (do bà T1là người giám hộ) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CCTHADS h. Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường